BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN**		**2.482.996.113.360**	**2.218.274.360.708**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**484.415.971.308**	**353.504.352.235**
111	1. Tiền		9.415.971.308	9.504.352.235
112	2. Các khoản tương đương tiền		475.000.000.000	344.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư**	**4**	**1.767.146.594.387**	**1.692.138.578.730**
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	-
121a	*a. Tiền gửi có kỳ hạn*		*12.000.000.000*	-
122	2. Cho vay	4.1.	1.672.861.101.615	1.633.822.977.839
122a	*a. Cho vay*		*1.702.132.443.161*	*1.660.105.293.534*
122b	*b. Dự phòng rủi ro cho vay*		*(29.271.341.546)*	*(26.282.315.695)*
123	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.2.	82.285.492.772	58.315.600.891
123b	*b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		-	*36.057.583.317*
123c	*c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*		*83.795.340.000*	*24.815.340.000*
123d	*d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác*		*(1.509.847.228)*	*(2.557.322.426)*
130	**III. Các khoản phải thu**		**156.989.340.062**	**92.675.054.847**
131	1. Phải thu của khách hàng	5	15.278.670.215	14.795.059.046
131a	*a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay*		*14.924.826.626*	*14.707.265.012*
131d	*d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí*		*270.702.589*	*4.653.034*
131e	*e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác*		*83.141.000*	*83.141.000*
132	2. Trả trước cho người bán	6	1.452.720.000	1.452.720.000
134	3. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	7	-	2.630.426.000
136	4. Phải thu khác	8	142.119.843.009	75.808.742.963
139	5. Dự phòng phải thu khó đòi		(1.861.893.162)	(2.011.893.162)
150	**V. Tài sản cố định**		**41.216.949.001**	**45.878.396.698**
151	1. Tài sản cố định hữu hình	9	31.860.757.987	36.252.491.152
152	*- Nguyên giá*		*49.048.446.466*	*49.048.446.466*
153	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(17.187.688.479)*	*(12.795.955.314)*
157	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.356.191.014	9.625.905.546
158	*- Nguyên giá*		*10.889.237.484*	*10.889.237.484*
159	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.533.046.470)*	*(1.263.331.938)*
160	**VI. Bất động sản đầu tư**	**11**	**30.106.352.802**	**31.296.620.142**
161	- Nguyên giá		34.254.259.619	34.254.259.619
162	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.147.906.817)	(2.957.639.477)
170	**VII. Tài sản dở dang**	**12**	**2.981.221.967**	**2.668.740.684**
172	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.981.221.967	2.668.740.684
180	**VIII. Tài sản khác**		**139.683.833**	**112.617.372**
183	1. Chi phí trả trước	13	139.683.833	112.617.372

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
200	**B. NỢ PHẢI TRẢ**		**460.618.873.636**	**419.205.998.233**
210	**I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay**	**14**	**89.375.198.413**	**48.416.133.370**
213	1. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư		89.375.198.413	48.416.133.370
220	**II. Các khoản phải trả**		**60.761.469.260**	**72.016.886.900**
221	1. Phải trả người bán		-	48.094.529
222	2. Người mua trả tiền trước		13.945.344	45.574.738
223	3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	15	1.366.881.527	1.212.619.254
224	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16	1.185.011.167	1.204.307.471
225	5. Phải trả người lao động		3.214.583.211	3.460.633.630
226	6. Chi phí phải trả		153.180.000	85.100.000
228	7. Doanh thu chưa thực hiện		104.651.437	79.455.134
229	8. Phải trả khác	17	54.241.281.805	65.080.979.642
232	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		481.934.769	800.122.502
240	**III. Vay và nợ thuê tài chính**	**18**	**310.482.205.963**	**298.772.977.963**
242	1. Nợ vay		310.482.205.963	298.772.977.963
300	**C. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**2.022.377.239.724**	**1.799.068.362.475**
310	**I. Vốn chủ sở hữu**		**2.022.377.239.724**	**1.799.068.362.475**
311	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.473.552.079.440	1.373.552.079.440
312	2. Vốn khác của chủ sở hữu		85.728.700.756	85.728.700.756
314	3. Quỹ đầu tư phát triển		356.019.933.883	245.267.503.486
315	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		107.076.525.645	94.520.078.793
330	**Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**		**2.482.996.113.360**	**2.218.274.360.708**

Đỗ Minh Đức	**Nguyễn Hùng**	**Ngô Hoàng Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2020